

## CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI CỦA CÁC TỈNH/THÀNH PHỐ Ở VIỆT NAM: MỘT PHÂN TÍCH DỮ LIỆU CHÉO

TS. Nguyễn Văn Phúc<sup>1</sup>

Th.S. Nguyễn Đại Hiệp<sup>2</sup>

### TÓM TẮT

*Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một trong các yếu tố giúp tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển, đặc biệt với Việt Nam, nơi mà xuất phát điểm thấp và cần một lượng lớn vốn để đầu tư phát triển. Có nhiều nghiên cứu về thu hút FDI cho các nước đang phát triển. Tuy nhiên, vẫn còn ít nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến FDI ở cấp độ khu vực tỉnh/thành phố trong một quốc gia. Đề tài này nghiên cứu mối quan hệ của việc thu hút FDI của các tỉnh/thành phố ở Việt Nam với các biến giải thích trên cơ sở bộ biến của dự án khảo sát chỉ số cạnh tranh của các tỉnh/thành phố (PCI) ở Việt Nam hàng năm và một số biến truyền thống khác. Mục đích của đề tài này là tìm hiểu tại sao một số tỉnh/thành phố như Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh... có kết quả thu hút đầu tư nước ngoài khá tốt, nhưng một số tỉnh khác thì không đạt như vậy. Từ đó đề xuất một số kiến nghị cho các tỉnh/thành phố xem xét tăng cường khả năng cạnh tranh của mình để giúp thu hút đầu tư FDI và phát triển kinh tế.*

*Bài viết đã tìm hiểu lý thuyết nền tảng về cạnh tranh khu vực, thu hút FDI khu vực, xem xét các nghiên cứu tương tự về thu hút FDI khu vực, đặc biệt là các nghiên cứu tương tự từ Trung Quốc và phân tích các biến tiềm năng có thể có liên quan đến các biến giải thích trong bộ biến PCI và các biến truyền thống. Từ đó xây dựng mô hình hồi qui, dữ liệu được thu thập từ niên giám thống kê Việt Nam hàng năm (GSO) và kết quả khảo sát và báo cáo chỉ số PCI hàng năm.*

*Kết quả hồi qui chỉ ra rằng tổng sản phẩm công nghiệp, thiết chế pháp lý, cơ sở hạ tầng có ý nghĩa thống kê ở mức 1% đến 5% trong việc thu hút đầu tư nước ngoài ở các tỉnh/thành phố, và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp cũng có ý nghĩa ở mức gần 10%.*

### ABSTRACT

*Foreign direct investment (FDI) is one of the factors helping increase the economy of developing countries, especially Vietnam which has a low starting point and needs a large amount of capital for development investment. There have been many studies on FDI attraction of developing countries. However, there is little research on factors influencing on FDI at provincial level. This article studies the relationship between FDI attraction of some provinces and cities in Vietnam and the explanatory variables based on the annual set of variables of the survey on provincial competitive index (PCI) in Vietnam and other traditional variables. The purpose of this topic is to find out why some provinces like Binh Duong, Dong Nai, Ba Ria-Vung Tau, Ho Chi Minh city, etc have gained quite good result in attracting foreign investment, meanwhile some others do not. Consequently, the article proposes some recommendations for provinces and cities with regard to increasing their competition abilities to help attract FDI and economic development.*

<sup>1</sup> Phó Hiệu trưởng trường Đại học Mở Tp. HCM.

<sup>2</sup> Cao học Hà Lan.

*The article learnt foundation hypothesis about regional competition, FDI attraction, concerning similar research on regional FDI attraction, especially research from China and analyze prospective variables which are related to explanatory variables in PCI set of variables and traditional ones. Then, building up a regression model, data collected from general statistics office of Vietnam (GSO) and survey result and annual PCI report. Regression results indicate that total industrial output, legal institutions, infrastructure have a statistic significance from 1% to 5% in attracting FDI in provinces/cities, and services supporting entrepreneurs are nearly 10%.*

## **I. Tổng quan vấn đề nghiên cứu**

### **1. Vấn đề nghiên cứu**

Chỉ số cạnh tranh tỉnh thành phố (PCI) cố gắng giải thích tại sao một số tỉnh, thành phố ở Việt Nam thực hiện tốt hơn các nơi khác về một khu vực tư nhân năng động, tạo việc làm, phát triển kinh tế, và hấp dẫn đầu tư (FDI và doanh nghiệp trong nước). Dự án này thực hiện từ năm 2005, khảo sát trên cơ sở chín biến giải thích. Tuy nhiên, vẫn chưa tìm thấy bất kỳ nghiên cứu nào trong bộ biến giải thích này cũng như các biến truyền thống khác có ảnh hưởng hay không hay ảnh hưởng như thế nào đến việc đầu tư trực tiếp nước ngoài của các tỉnh, thành phố của Việt Nam.

Chúng tôi cũng đặt vấn đề rằng liệu các biến độc lập này có mối quan hệ với nhau không? Và cải thiện chỉ số cạnh tranh có cải thiện được thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài hay không?

### **2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu**

Mục tiêu tổng quát của nghiên cứu này là phát hiện các tác động có ý nghĩa của

biến độc lập trong bộ PCI và các biến truyền thống khác đối với thu hút vốn đầu tư FDI ở cấp độ địa phương, từ đó góp ý cho nhà hoạch định chính sách tỉnh, thành phố ở Việt Nam cải thiện các điểm yếu có ý nghĩa tác động thu hút đầu tư cho tỉnh mình.

Để tìm hiểu xem liệu các tác động có ý nghĩa của biến độc lập trong bộ PCI và các biến truyền thống khác giúp thu hút vốn đầu tư FDI địa phương ở Việt Nam, nghiên cứu này nhằm để trả lời cho các câu hỏi sau: Các biến nào trong các biến giải thích của PCI và các biến truyền thống khác có tác động đáng kể (có ý nghĩa thống kê) tới thu hút đầu tư của các tỉnh, thành ở Việt Nam?

## **II. Tổng lược lý thuyết và các nghiên cứu có liên quan**

### **1. Tóm tắt lý thuyết**

Mục đích của phần này là tìm hiểu lý thuyết cơ bản về phát triển khu vực, lý thuyết cạnh tranh, lý thuyết FDI và hấp dẫn đầu tư trực tiếp nước ngoài, và bảng tóm tắt lý thuyết như dưới đây:

**Bảng 1. Tóm tắt lý thuyết**

STT	Lý thuyết	Nội dung hỗ trợ FDI	Các biến độc lập có thể có liên quan
1	Lý thuyết phát triển khu vực	Mô hình các yếu tố của tăng trưởng kinh tế khu vực ở các nước đang phát triển là địa lý và cơ sở hạ tầng, khả năng kết nối với nền kinh tế toàn cầu, chất lượng của thể chế và quản trị địa phương, chất lượng nguồn nhân lực. Cạnh tranh khu vực là tham nhũng thấp, dự báo và môi trường kinh doanh minh bạch, quyền sở hữu, thị trường lao động linh hoạt, chế độ thuế cạnh tranh và hiệu quả cung cấp hàng hoá công cộng.	Địa lý, cơ sở hạ tầng, thể chế pháp luật, chất lượng nguồn nhân lực, môi trường kinh doanh minh bạch, chế độ thuế cạnh tranh và hiệu quả cung cấp hàng hoá công cộng.

2	Lý thuyết cạnh tranh - Porter (1990)	Các yếu tố quyết định lợi thế cạnh tranh quốc gia, các yếu tố của quốc gia trong sản xuất là kỹ năng của người lao động, cơ sở hạ tầng, bản chất của bầu nội địa và công nghiệp hỗ trợ.	Kỹ năng lao động, cơ sở hạ tầng, công nghiệp phụ trợ
3	Lý thuyết vốn	Tỷ lệ lợi tức cao hơn, dẫn đến thu hút nhiều hơn nữa vốn FDI	Yếu tố chi phí như: chi phí gia nhập thị trường, chi phí không chính thức, chi phí thời gian để đảm bảo phù hợp các yêu cầu luật pháp
4	Tóm tắt về thương mại quốc tế: Mô hình Mundell và Heckscher-Ohlin	Thuế thương mại sẽ tạo ra một dòng chảy của FDI	Thế chế, sự năng động của người đứng đầu.
5	"Tiếp cận vĩ mô" Kojima's	Động cơ của FDI thành bốn loại (i) để tìm kiếm tài nguyên thiên nhiên (ii) để tận dụng lợi thế chi phí lao động rẻ ở nước sở tại (iii) để tránh thuế quan và hàng rào phi thuế quan, và (iv) để tận dụng sức mạnh độc quyền	Đào tạo lao động, tiếp cận đất đai, thế chế, cơ sở hạ tầng.
6	Mô hình vòng đời sản phẩm	Nhu cầu trong nước có thể là một động cơ để đổi mới, trong khi nhu cầu quốc tế tương tự như kích thích xuất khẩu.	Quy mô thị trường, đào tạo lao động, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh, tổng sản phẩm công nghiệp tinh
7	Tổ chức công nghiệp và thất bại của thị trường: The Hymer - Kindleberger hypothesis	FDI không chỉ đơn giản về việc chuyển nhượng vốn, đó là về việc chuyển nhượng quốc tế của các quyền sở hữu và tài sản vô hình, công nghệ, kỹ thuật kinh doanh, và kỹ năng của nhân viên.	Lao động, thế chế, sự năng động của lãnh đạo tinh, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp
8	Tổ chức công nghiệp và thất bại của thị trường: Tiếp cận quốc tế	Một số giao dịch tiết kiệm chi phí hơn nếu nó được thực hiện bên trong công ty hơn là ngoài thị trường. Quốc tế hóa sẽ xảy ra chẳng qua là các lợi ích, kể cả những người liên kết với các rào cản đối với người mới không phải là nặng hơn do chi phí truyền thông, phối hợp và kiểm soát. FDI xảy ra để nắm bắt lợi ích này.	Yếu tố chi phí như: chi phí gia nhập thị trường, chi phí không chính thức, chi phí thời gian để đảm bảo phù hợp các yêu cầu luật pháp

## 2. Tóm tắt các nghiên cứu về FDI

Hầu hết các nghiên cứu tập trung nghiên cứu hấp dẫn đầu tư trực tiếp nước ngoài cho một quốc gia hay một số các quốc gia. Tuy nhiên, cũng có một số nghiên cứu từ Trung Quốc nghiên cứu FDI khu vực

hay các tỉnh, thành phố ở Trung Quốc. Sau đây là bảng tóm tắt các nghiên cứu FDI địa phương, và các nghiên cứu FDI các nước phát triển nhằm đánh giá tiềm tàng các biến PCI có liên quan cũng như tìm hiểu các biến truyền thống có thể có khác:

**Bảng 2: Tóm tắt về các nghiên cứu FDI địa phương**

STT	Tác giả	Tên bài nghiên cứu	Các biến độc lập có ý nghĩa thu hút FDI
1	Xu, Liu, and Qiu (2009)	Không gian yếu tố quyết định của việc dịch chuyển FDI tại Trung Quốc: Bằng chứng từ các tỉnh	Chi phí lao động, cơ sở hạ tầng
2	David A. Eberle ( 2008)	FDI ở Trung Quốc Tăng trưởng kinh tế và chính sách	Thị trường và tăng trưởng, sự khuyến khích của chính phủ, chi phí lao động rẻ, lợi nhuận cao
3	Lv Na W.S. Lightfoot (2006)	Yếu tố quyết định đầu tư trực tiếp nước ngoài ở cấp khu vực tại Trung Quốc	Thị trường (GDP), chất lượng lao động, độ mở của nền kinh tế
4	Pravakar Sahoo (2006)	Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Nam Á: Các xu hướng tác động chính sách, và yếu tố quyết định	Quy mô thị trường, tăng trưởng, lực lượng lao động, cơ sở hạ tầng và mở cửa thương mại.
5	E.G Lim (2001)	Yếu tố quyết định của FDI và tăng trưởng: một bản tóm tắt các nghiên cứu gần đây	Quy mô thị trường, tăng trưởng kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô, cơ sở hạ tầng, luật pháp, rào cản kinh tế
6	Nguyen Ngoc Anh, Nguyen Thang (2007)	Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam: Một phân tích tổng quan về các yếu tố quyết định phân bố không gian giữa các tỉnh ở Việt Nam.	Thị trường tiềm năng, lao động, và cơ sở hạ tầng
7	Hoang Thi Thu (2007)	Yếu tố quyết định đến FDI tại Việt Nam	Quy mô thị trường; tăng trưởng GDP
8	George Agiomirgianakis, Dimitrios Asteriou and K. Papathoma (2006)	Các yếu tố quyết định đầu tư trực tiếp nước ngoài: Một nghiên cứu dữ liệu bảng cho các nước OECD	Quy mô thị trường, đào tạo lao động, cơ sở hạ tầng

### 3. Đề xuất mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở dự án khảo sát PCI-chỉ số cạnh tranh các tỉnh, thành phố được xây dựng như sau:

$$PCI_i = f( EC_{it}, AL_{it}, TAI_{it}, TCRC_{it}, IC_{it}, PPL_{it}, BSS_{it}, LT_{it}, LI_{it}, INF_{it}, u_{it} )$$

(1)

Trong đó: EC-Chi phí gia nhập thị trường, AL-Tiếp cận đất đai, TAI-Tính minh bạch và trách nhiệm, TCRC- Chi phí về thời gian và việc thực hiện các quy định của nhà nước, IC-Chi phí không chính thức, PPL-Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh, BSS- Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh, LT- Đào tạo lao động, LI-Thiết chế pháp lý, INF- Cơ sở hạ tầng.



Chúng tôi chỉ tập trung vào các biến có kết quả quan hệ đáng kể thể hiện trong ma trận. Đầu tiên, quan hệ giữa biến IP (sản phẩm công nghiệp) và MS (thị trường) là (+0.89), mối quan hệ này nhận ra rằng thị trường càng lớn thì công nghiệp càng phát triển. Một trong hai biến này sẽ được loại ra khi kiểm định mô hình chính. Thứ hai, chỉ số quan hệ là (+0.75) giữa TAI (Tính minh bạch và trách nhiệm) và BSS (Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh) dịch vụ hỗ trợ càng tốt thì nhà đầu tư dễ dàng truy cập thông tin. Thứ 3, quan hệ giữa đào tạo lao động, LT cũng khá cao với BSS cần đưa vào tính toán mối quan hệ của chúng trong đầu tư nước ngoài (FDI).

## 2.2. Kết quả hồi quy

Mục tiêu của phần này là báo cáo, bàn luận và giải thích kết quả chạy hồi quy, trong quá trình chọn lựa các biến giải thích của bộ PCI và các biến truyền thống khác để kiểm tra thu hút đầu tư nước ngoài của các tỉnh, thành phố, thể hiện qua bảng kết quả. Kỹ thuật OLS áp dụng cho 63 mẫu là các tỉnh, thành phố ở Việt Nam bao gồm 12 biến giải thích và một biến giả, giả định rằng mô hình đảm bảo các giả định của phương pháp OLS để kết quả ước tính là BLUE. Mặt khác chúng tôi cũng giả định là dữ liệu được chọn lựa là chính xác.

Để loại bỏ yếu tố kết quả thu hút FDI của tỉnh, thành phố có độ trễ so với chỉ số của PCI chúng tôi tính toán dữ liệu chéo bằng cách lấy giá trị trung bình trong bốn năm (63 quan sát). Kết quả ước tính thể hiện ở các bảng khác nhau để tìm ra mô hình tốt nhất bằng cách giảm dần các biến độc lập mà chúng ít có ý nghĩa thống kê nhất (Áp dụng phương pháp từ tổng quát đến đơn giản) cho đến khi chọn được mô hình tốt nhất. Với cách này, chúng tôi phải thực hiện kiểm định Wald Test để kiểm tra việc giảm biến như AL, EC, TAI, TCRC, IC, PPL, LT,KEA. Kiểm định Heteroskedasticity được thực hiện để đảm bảo là lỗi phương sai là hằng số và phần dư có đảm bảo phân phối chuẩn hay không, đảm bảo là nó không bị Heteroskedasticity. Correlogram Q-Statistics cũng được thực hiện để đảm bảo tính tương quan -Autocorrelation(AR) không tồn tại trong mô hình.

Kết quả chạy mô hình hồi quy được báo cáo chi tiết trong bảng 4. Kết quả chỉ ra rằng có bốn biến độc lập IP, LI, INF và BSS là có giá trị thống kê ở mức 1%, 5% và 10%, tức là các biến này có ảnh hưởng đến thu hút FDI của các tỉnh, thành.

**Bảng 4: Kết quả hồi quy**  
(Dependent variable: Provincial FDI)

Variables	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
C	-549.2492 (-1.1603)	-480.5299 (-1.1695)	-447.5560 (-1.2157)	-211.4629 (-1.0406)	-218.1488 (-1.0790)	-425.0812 (-2.9449)*
AL	-58.8116 (-1.4514)	-60.0029 (-1.5719)	-47.88471 (-1.5328)	-44.8304 (-1.4679)	-44.00827 (-1.4478)	
BSS	-56.7235 (-1.3234)	-56.4157 (-1.3718)	-42.8638 (-1.2890)	-37.3340 (-1.1557)	-48.1365 (-1.6798)***	-47.33038 (-1.6365)
EC	27.0978 (0.5906)	27.2218 (0.6058)	28.5245 (0.6504)			
IC	23.6640 (0.3919)	14.9533 (0.2816)				
INF	6.8065 (1.9656)***	6.5796 (2.3835)**	6.3182 (2.3494)**	6.5969 (2.5579)**	6.1599 (2.4645)**	5.9687 (2.3690)**

IP	0.0113 (6.9903)*	0.0111 (7.9790)*	0.0110 (8.0913)*	0.0107 (8.2839)*	0.0108 (8.4402)*	0.0113 (9.0092)*
LI	98.7561 (2.2974)**	94.1053 (2.5155)**	94.5368 (2.6805)*	101.1162 (2.9730)*	95.4702 (2.8930)*	80.0207 (2.5387)**
LT	-33.0704 (-1.0578)	-32.7141 (-1.0845)	-28.4504 (-0.9816)	-19.9359 (-0.7354)		
PPL	-6.7988 (-0.2514)					
TAI	22.3339 (0.5867)	19.4806 (0.5415)				
TCRC	21.3043 (0.5967)	21.9312 (0.6287)	24.7915 (0.7295)			
KEA	-14.4519 (-0.1859)					
N.of provinces, Obs	63	63	63	63	63	63
R <sup>2</sup>	0.7565	0.7560	0.7540	0.7503	0.74789	0.7386
Adjusted R <sup>2</sup>	0.6980	0.7090	0.7176	0.7236	0.7258	0.7206
F-ratio	12.94*	16.12*	20.69*	28.05*	33.82*	40.98*
D-W Stat.	1.53	1.51	1.49	1.47	1.47	1.48

Note: Sign of \*, \*\* and \*\*\* indicate significance at 1%, 5%, and 10% levels, respectively.

Trên cơ sở kết quả, chúng tôi muốn thảo luận chi tiết các biến giải thích:

**\* Sản phẩm công nghiệp**

Về lý thuyết, chúng tôi mong đợi rằng sản phẩm công nghiệp có vai trò quan trọng

trong việc thu hút đầu tư nước ngoài của các tỉnh.. Tham khảo 05 tỉnh, thành phố đứng đầu về sản phẩm công nghiệp (2006-2009) và 05 tỉnh, thành phố thu hút đầu tư nước ngoài tốt nhất Việt Nam như dưới đây :

Tỉnh/Thành Phố	BRVT	HCMC	Dong Nai	Ha Noi	Binh Duong
Sản Phẩm CN (Bil VND)	42056.8	130048.225	54928.95	57070.825	41797.625
Thứ hạng	4	1	3	2	5
FDI (Mil USD)	1582.97	1236.93	659.58	611.05	606.31
Thứ hạng	1	2	3	4	5

Bảng này chỉ ra rằng tổng sản phẩm công nghiệp càng cao thì thu hút đầu tư càng tốt.

### \* Cơ sở hạ tầng

Một lần nữa tái khẳng định cơ sở hạ tầng có vai trò quan trọng trong việc thu hút FDI của các tỉnh, thành phố như các nghiên

cứ trước đây đã từng khẳng định. Xem xét bảng so sánh dưới đây của 05 tỉnh, thành phố có vốn đầu tư FDI cao nhất và thứ hạng PCI về cơ sở hạ tầng khảo sát năm 2009):

Tỉnh/Thành Phố	BRVT	HCMC	Dong Nai	Ha Noi	Binh Duong
Điểm INF năm 2009	5.67	6.87	7.18	6.6	7.26
Thứ hạng	25	3	2	6	1
FDI (Mil USD)	1582.97	1236.93	659.58	611.05	606.31
Thứ hạng	1	2	3	4	5

*Bảng này cũng cho thấy rằng cơ sở hạ tầng có vai trò quan trọng đối với việc hấp dẫn FDI của các tỉnh, thành phố.*

### \* Thiết chế pháp lý

Như định nghĩa thiết chế pháp lý -LI của dự án PCI, LI đo lường niềm tin của doanh nhân với thiết chế pháp lý của các tỉnh, thành phố. Các Công ty xem thể chế luật pháp các tỉnh như là một bánh xe hiệu quả cho việc giải quyết tranh chấp hay như cách thức giải quyết khiếu nại chống lại đối tượng có hành vi tham nhũng cũng như nhấn mạnh sự phát triển pháp luật và các chế độ chính thức giải quyết tranh chấp như là một liên kết yếu trong chuyển đổi kinh tế của Việt Nam (Lan and Weber, 1997; AusAID, 2000; and Gillespie, 2002). Vì thế với việc có ý nghĩa thống kê của biến này, các tỉnh, thành phố cần cải tiến mạnh cải cách thủ tục hành chính và ngăn chặn tham nhũng.

### \* Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh

Đây là yếu tố chính, nó bao gồm các yếu tố khác có tính tương tự mà nhà đầu tư muốn tìm kiếm như kỹ năng trang bị cho người lao động (đào tạo nghề), họ thường gặp phải một số khó khăn trong việc tìm kiếm thông tin thị trường nội địa và nước ngoài, khó khăn trong việc cập nhật các thông tin mới hay thiếu các thông tin yêu cầu của luật pháp (Tính minh bạch và trách nhiệm). Vì thế dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp - BSS có ý nghĩa thống kê tại mức tương đương 10% có thể giải thích điều đó.

### \* Tiếp cận đất đai

Đất đai là một trong những nguồn lực quan trọng nhất mà nhà đầu tư quan tâm khi quyết định có nên đầu tư hay rút lui, đặc biệt là các nhà sản xuất cần nhiều đất đai để xây dựng nhà xưởng. Theo ước tính của nghiên cứu này, tiếp cận đất đai ít có ý nghĩa thống kê với thu hút đầu tư của các tỉnh thành bởi vì yếu tố này không có sự khác biệt mấy trong chính sách của các tỉnh, thành phố ở Việt Nam.

### \* Đào tạo lao động

Chúng tôi hy vọng rằng biến này có ý nghĩa thống kê như kết quả chỉ ra rằng nó không giống như những gì chúng tôi nghĩ. Kết quả được giải thích rằng chất lượng lao động vẫn còn thấp như các nghiên cứu và bài báo đề cập trong thời gian qua là tình trạng tương tự cho các tỉnh, thành phố ở Việt nam. Hãy xem báo cáo về tình trạng lao động ở Việt Nam "64% lực lượng lao động không được đào tạo và 78% là trẻ tuổi từ 20 - 24 chưa có bằng cấp cho thị trường lao động. Với lực lượng lao động lên đến 48 triệu người, là nghịch lý thật sự với 50% Doanh Nghiệp, cả nội lẫn doanh nghiệp ngoại, tiết lộ rằng họ đang ở trong tình trạng thiếu lao động cấp tính" (Molisa, December 2009).

### \* Tính minh bạch và trách nhiệm

Trong 10 năm qua, Chỉ thị của Bộ Chính trị số 30-CT/TW về việc chuẩn bị và thực hiện nghị định dân chủ cơ sở đã đạt được một số thành công, mà đã được ghi nhận trong một số báo cáo thẩm định và các tạp chí trên khắp Việt Nam. Để tăng cường và nâng cao dân chủ ở cơ sở, Quốc hội đã thảo pháp luật về tiếp cận thông tin. Pháp luật này là để đảm bảo quyền tiếp cận thông tin của người dân và các tổ chức cũng như để tăng tính minh bạch và trách nhiệm của các cơ quan chính phủ. Luật này dự kiến sẽ được thông qua bởi Quốc hội vào giữa năm 2012. Với kết quả không có ý nghĩa thống kê, vấn đề này cho thấy là điểm yếu giống nhau cho các tỉnh/thành phố ở Việt Nam.

### \* Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh

Mặc dù có hai biến giải thích có ý nghĩa thống kê thu hút FDI cho tỉnh thành phố nhưng vẫn còn hai biến PPL và TAI thuộc nhóm chính sách tỉnh/thành phố không có ý nghĩa thống kê.

### \* Chi phí không chính thức

Biến này là không có ý nghĩa thống kê để thu hút FDI tỉnh. Và nó cũng là tình trạng chung ở Việt Nam như ý kiến trong hội thảo “Đó là khẳng định của các doanh nghiệp trong cuộc khảo sát tiến hành tại Bình Định để phục vụ chương trình đối thoại về phòng, chống tham nhũng lần thứ tám diễn ra tại Hà Nội 25/11”. Cụ thể, đối thoại của các nhà tài trợ quốc tế cho Việt Nam lần thứ 8 cho thấy rằng 43% của các doanh nghiệp yêu cầu phải có quà tặng và các chi phí không chính thức để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

### \* Chi phí về thời gian và việc thực hiện các quy định của nhà nước

Đơn giản hóa thủ tục hành chính được cải thiện và tốt hơn so với trước nhưng đây là vấn đề tương tự của tất cả các tỉnh ở Việt Nam, do đó, cải cách hành chính cần được thực hiện tốt hơn như là kết quả của kiểm tra

### \* Nhóm các biến khác liên quan tới chi phí, ví dụ như chi phí gia nhập thị trường

Kết quả hồi qui cho thấy rằng có hai biến giải thích có ý nghĩa thống kê thuộc về nhóm chính sách cấp tỉnh và các biến không có ý nghĩa thống kê thuộc về nhóm biến yếu tố chi phí. Điều này cho thấy yếu tố chi phí là cùng một mức và không khác nhau trên khắp các tỉnh.

### IV. Kết luận và kiến nghị

Nghiên cứu này tập trung phân tích các yếu tố quyết định đến việc thu hút đầu tư FDI các tỉnh, thành phố của Việt Nam giai đoạn 2005-2010. Bài viết cũng thu thập các tài liệu và các nghiên cứu trước đó về thu hút đầu tư khu vực (địa phương) và kể cả của quốc gia để xây dựng kiến thức nền tảng cho nghiên cứu của mình và chọn hướng nghiên cứu cho riêng mình, với dữ liệu được chọn và kết quả phân tích kinh tế lượng; tác giả cũng đã tìm kiếm các giả định của mình có phù hợp hay không. Và đặt câu hỏi nghiên cứu và mục tiêu nghiên cứu của mình. Sử dụng dữ liệu công bố từ niên giám thống kê của Việt Nam (GSO) và dự án khảo sát năng lực cạnh tranh của các tỉnh thành ở Việt Nam (PCI). Kết quả ước tính chỉ ra rằng tổng sản phẩm công nghiệp của tỉnh, thành phố; cơ sở hạ tầng; thiết chế pháp lý có ý nghĩa thống kê trong việc thu hút đầu tư nước ngoài của tỉnh thành ở mức 1% và 5%; dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp cũng có ý nghĩa thống kê ở mức tương đương 10%.

Vấn đề quan trọng được dẫn ra từ nghiên cứu này là: Các tỉnh, thành phố ở Việt Nam muốn thu hút đầu tư nước ngoài, họ phải xác định, cải thiện, cung cấp và duy trì cơ sở hạ tầng cần thiết để đạt được mong muốn của nhà đầu tư; cơ sở hạ tầng bao gồm đất, giao thông, viễn thông, khu công nghiệp và không gian làm việc, và các phương tiện hỗ trợ khác, ... Thứ hai, họ cũng nên tập trung phát triển công nghiệp phụ trợ của tỉnh nhà, điểm yếu này có thể đe dọa sự dẫn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Thứ

ba, chính quyền tỉnh, thành phố cũng chú ý tạo niềm tin cho các nhà đầu tư dân doanh trong vấn đề thể chế hóa các yêu cầu luật pháp của tỉnh mình; Các công ty xem thể chế luật pháp các tỉnh như là một bánh xe hiệu quả cho việc giải quyết tranh chấp hay như cách thức giải quyết khiếu nại chống lại đối tượng có hành vi tham nhũng cũng như nhấn mạnh sự phát triển pháp luật và các chế độ chính thức giải quyết tranh chấp như là một liên kết yếu trong chuyển đổi kinh tế của Việt Nam, với kết quả có ý nghĩa thống kê của biến độc lập này các tỉnh - thành phố cần đẩy mạnh cải cách hành chính, ngăn chặn tham nhũng. Thứ tư, là cơ sở hạ tầng, đây là yếu tố quan trọng không kém, nhà đầu tư cũng thường quan tâm trong quyết định đầu tư của mình, đặc biệt trong lĩnh vực thương mại và sản xuất. Ngoài ra, chính quyền cũng chú ý hỗ trợ giải quyết những vấn đề của doanh nghiệp mà cần sự hỗ trợ của nhà nước như thủ tục hành chính, thông tin và lấy ý kiến kịp thời về ban hành chính sách, thay đổi chính sách, đào tạo nghề cho người lao động; chính quyền cũng nên có chương trình cụ thể hỗ trợ khu vực đầu tư để thu hút vốn FDI và dân doanh trong nước.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Arsenio M. Balisacan and Hall Hill (2007), "dynamics of regional development", Ateo de Manila University Press.
2. David A. Eberle (2008), FDI in China - Economic Growth and Policy.
3. Douglas Mc Taggart, Christopher Findlay and Michael Parkin, "Macroeconomics", Pearson Education Australia.
4. Deepak Sethi & William Q. Judge & Qian Sun (2009), FDI distribution within China: An integrative conceptual framework for analyzing intra-country FDI variations, Springer Press.
5. Edmund Malesky (2008), Vietnam PCI report.
6. Hasnah Ali, Sanep Ahmad (2008), Determinants of FDI location in Malaysia.
7. Kangning Xu, Xiuyan Liu, Bin Qiu (2009), Spatial Determinants of Inward FDI in China: Evidence from Provinces.
8. Le Viet Anh (2004), Location Determinants of Foreign Direct Investment.
9. Lv Na, W.S. Lightfoot (2006), Determinants of foreign direct investment at the regional level in China, Journal of Technology Management in China Press.
10. Michalele Porter (1990), "The determinant of national competitive advantage", The Macmillan Press LTD.
11. Michel Mouchart (2004), The Econometrics of Panel Data, Université catholique de Louvain (B).
12. Marina Kozlova, Lejla Smajlovic (2008). Location determinants of FDI in the MENA countries.
13. Michel Mouchart (2004), The Econometrics of Panel Data, Institut de statistique, Université catholique de Louvain press.
14. Nonnemberg and C. de Mendonça (2004) conducted an analysis on the determinants of foreign direct investment in developing countries.
15. Nasser Ari Tanimoune and Mary-Françoise Renard, FDI convergence and Spatial Dependence between Chinese Provinces, Université d'Auvergne Press.
16. Nguyen Ngoc Anh, Nguyen Thang (2007), defined potential determinants of the FDI across provinces.
17. Olena Havrylchyk, Sandra Poncet (2006), Foreign Direct Investment in China: Reward or Remedy?

- 18.OECD (1996), 'The knowledge-based economy', Paris: OECD (organization for Economic Cooperation and Development).
- 19.Pham Thu Hien (2008), the effects of ODA in infrastructure on FDI inflows in provinces of Vietnam, 2002-2004
- 20.Pham Canh Huy, bài giảng kinh tế lượng, ĐH Bách Khoa Hà Nội.
- 21.Shaukat Ali and Wei Guo(2005), Determinants of FDI in China.
- 22.Shaukat Ali and Wei Guo (2005), on China examine the literature on FDI and focus on likely determinants of FDI in this country.
- 23.Sahoo P. (2006). Foreign Direct Investment in South Asia: Policy, Trends, Impact and De-terminants. ADB Institute Discussion Paper No. 56.
- 24.Thu Thi Hoang ( 2007) ,determinants of Foreign Direct Investment in Vietnam
- 25.Xiaobao Dang (2008), FDI in China.
- 26.Vu Thanh Tu Anh, Le Viet Thai, Vo Tat Thang (2007),Provincial Extralegal Investment Incentives in the Context of Decentralization in Viet Nam.
- 27.Wooldridge, J. (2002), Econometric Analysis of Cross Section and Panel Data, MIT Press.
28. [www.pcvietnam.org](http://www.pcvietnam.org)
29. [www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn)